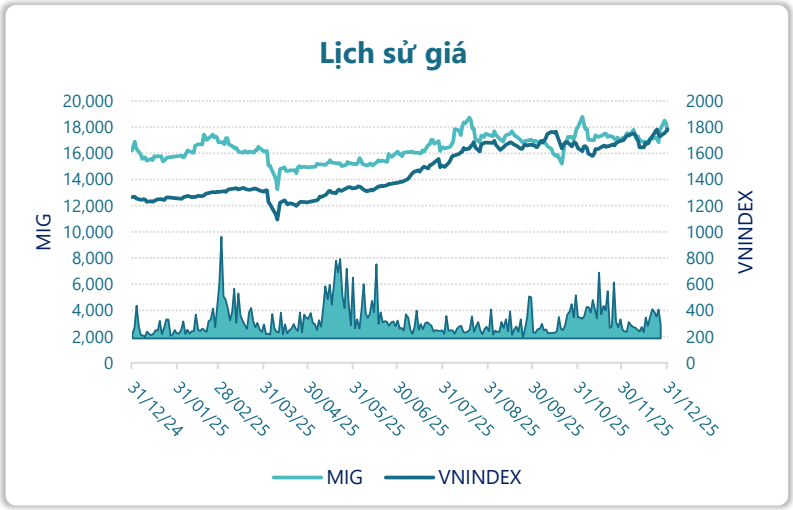
FireAnt

Tổng CTCP Bảo hiểm Quân Đội (HSX: MIG)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**17,750**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	18,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	13,266
SL cổ phiếu LH	
KLGD BQ 20 phiên (CP)	151,535
% sở hữu nước ngoài	16.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	
P/E	
EPS	

DT thuần

Q4/25

827

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 237| 40.1%

YoY: ▲ 150| 22.1%

LN sau thuế

Q4/25

2.84

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.65| 1394%

YoY: ▲ 1.61| 131%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

59.0%

+/- YoY: ▲ 6.8%

DT thuần

2025

2,789

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 52.0| 1.9%

LN sau thuế

2025

3.36

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.98| 144%

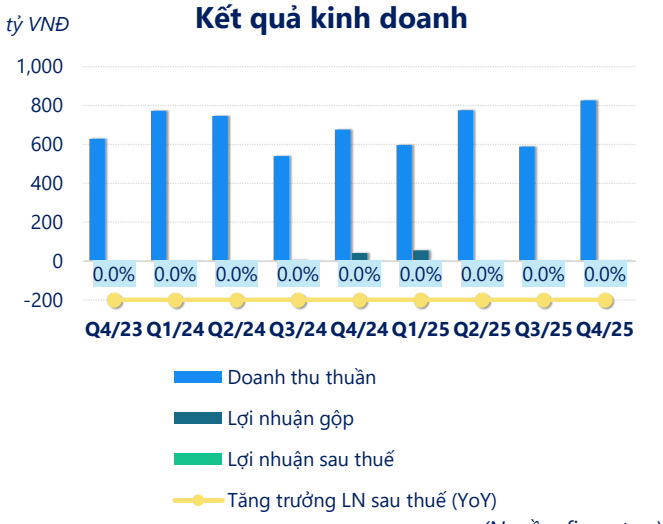
ROE

2025

#VALUE!

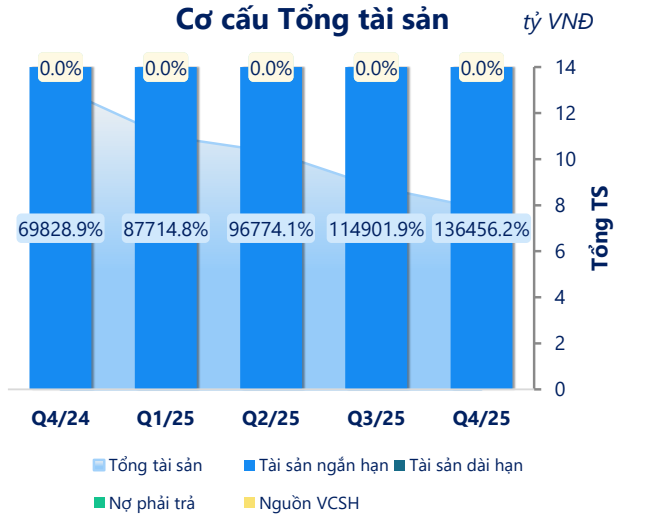
#VALUE!

Kết quả kinh doanh



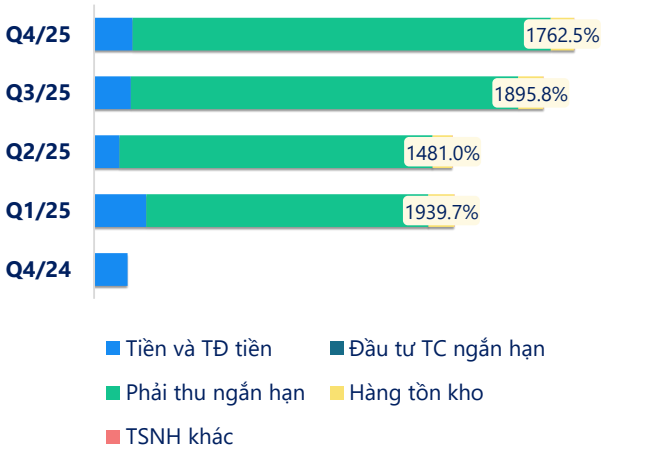
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



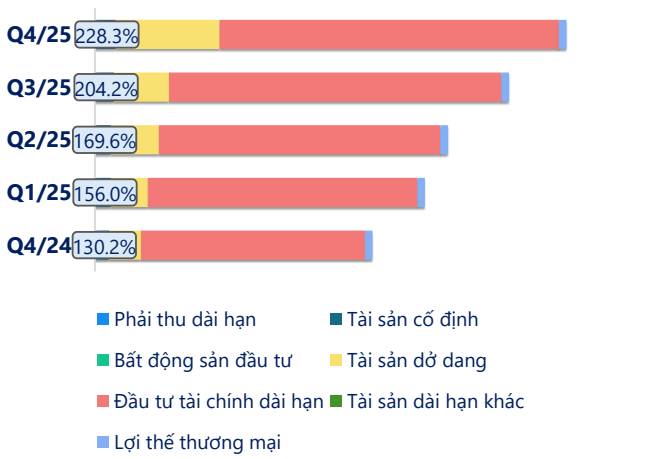
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



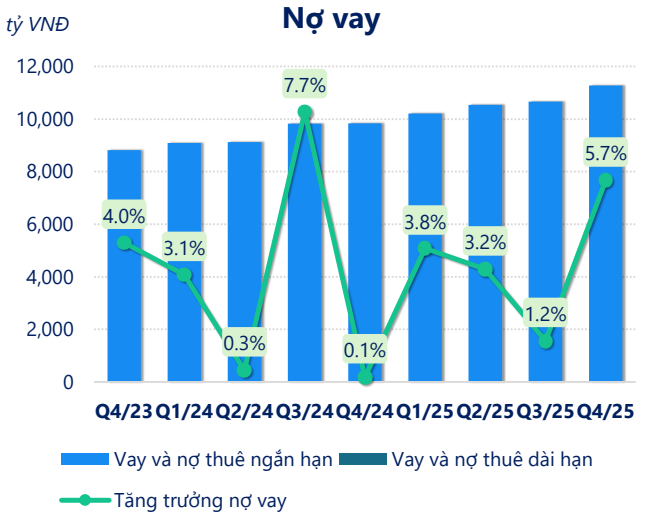
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



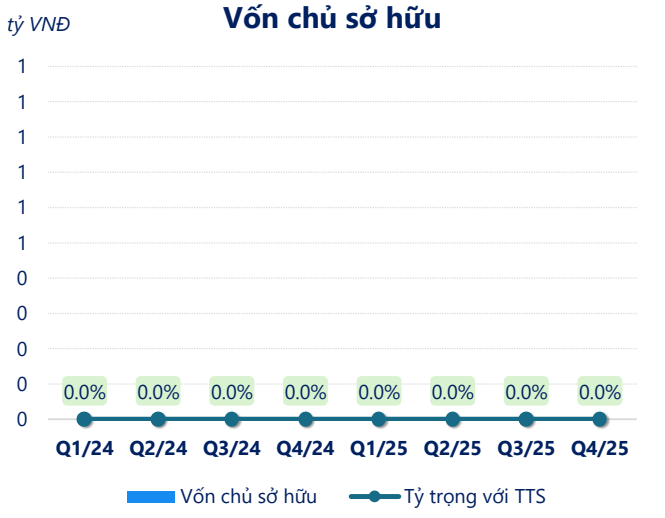
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



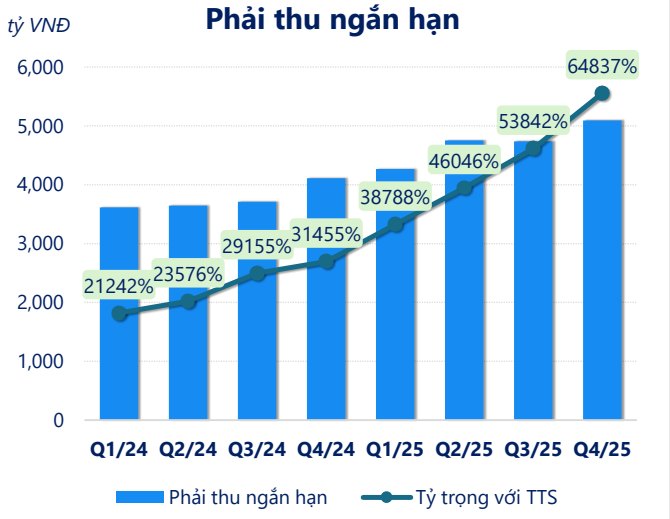
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



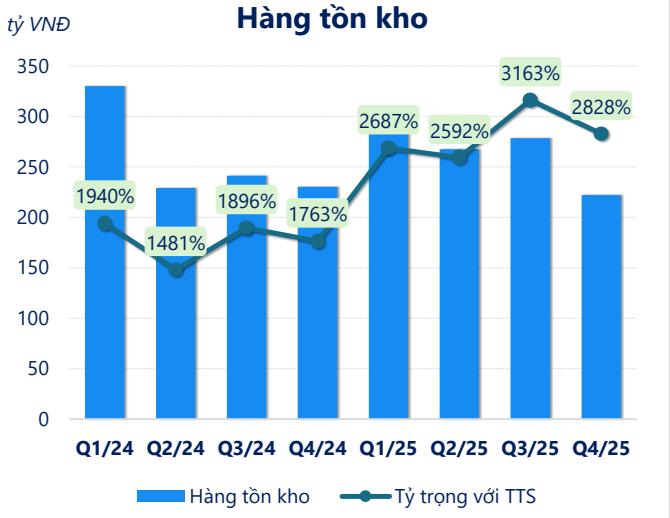
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



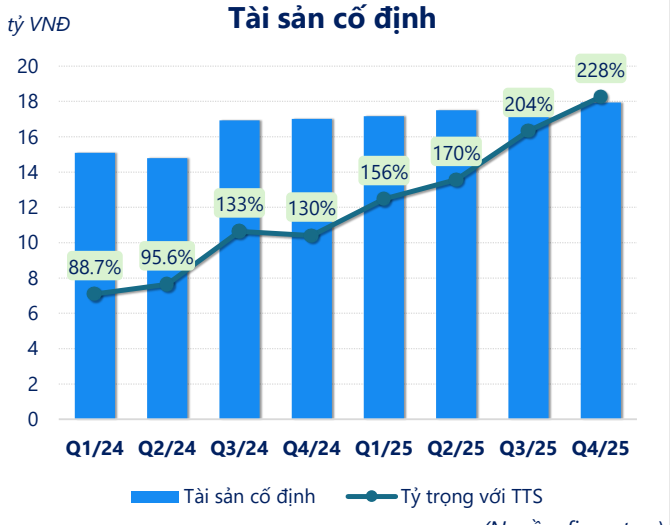
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



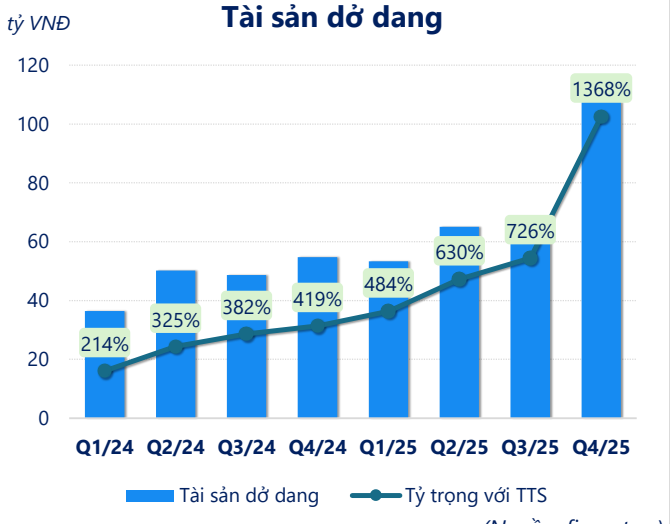
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



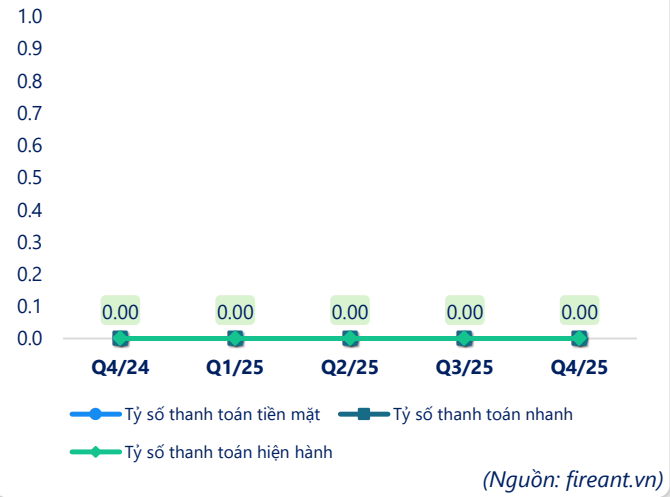
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



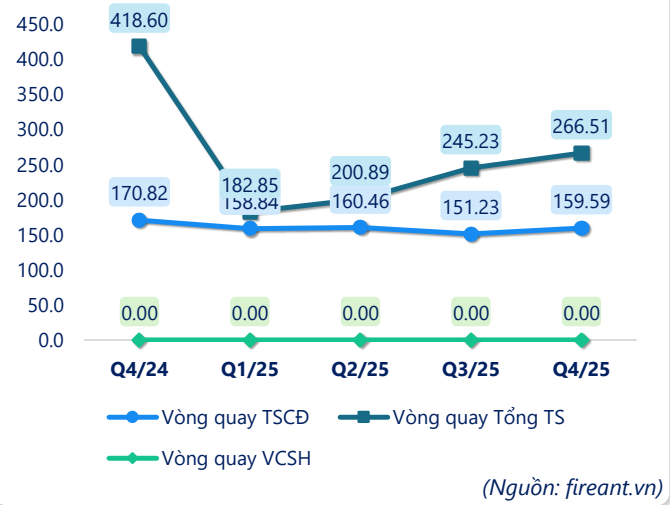
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**13.1**	**11.0**	**10.3**	**8.80**	**7.86**
Tài sản ngắn hạn	**9,131**	**9,647**	**9,985**	**10,111**	**10,719**
Tiền và tương đương tiền	330	431	196	242	227
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	4,113	4,266	4,751	4,738	5,093
Hàng tồn kho	230	296	267	278	222
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	0.73	0.82	0.75	0.79
Tài sản dài hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Phải thu dài hạn	7.56	5.95	4.35	3.90	3.41
Tài sản cố định	17.0	17.2	17.5	18.0	17.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	54.8	53.3	65.0	63.9	107
Đầu tư tài chính dài hạn	386	390	382	385	351
Tài sản dài hạn khác	0	0	0	0	0
Lợi thế thương mại	13.1	11.0	10.3	8.80	7.86
Nợ phải trả	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Nợ ngắn hạn	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,835	10,210	10,538	10,661	11,274
Phải trả người bán ngắn hạn	7,696	7,717	7,933	8,042	8,638
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vốn chủ sở hữu	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Vốn điều lệ	2,139	2,493	2,605	2,619	2,636
Kinh phí và quỹ khác	8.87	2.87	16.5	8.67	8.43

(Nguồn: fireant.vn)